

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2013
(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN SỐ: 1455-1

Ngày: 22/04/2013

CHI TIẾT

1	MÃ SỐ	Lũy Kế		Quý I	
		Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước
2	3	4	5	6	
1. Thu phí bảo hiểm	01	669.604.928.668	689.240.706.184	669.604.928.668	689.240.706.184
3. Các khoản giảm trừ	03	129.091.852.415	84.544.745.242	129.091.852.415	84.544.745.242
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	143.516.049.911	212.936.357.239	143.516.049.911	212.936.357.239
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	25.167.603.224	13.315.795.855	25.167.603.224	13.315.795.855
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	77.379.507	1.951.442.582	77.379.507	1.951.442.582
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	422.242.009.073	407.026.842.140	422.242.009.073	407.026.842.140
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	266.913.244.486	232.464.082.096	266.913.244.486	232.464.082.096
10. Các khoản giảm trừ	17	133.725.564.946	58.912.526.720	133.725.564.946	58.912.526.720
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	133.187.679.540	173.551.555.376	133.187.679.540	173.551.555.376
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	-	-	-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	3.754.556.686	9.804.993.242	3.754.556.686	9.804.993.242
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	16.663.151.779	18.054.158.505	16.663.151.779	18.054.158.505
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	118.228.127.949	92.418.048.411	118.228.127.949	92.418.048.411
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	271.833.515.954	293.828.755.534	271.833.515.954	293.828.755.534
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	150.408.493.119	113.198.086.606	150.408.493.119	113.198.086.606
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	141.700.762.432	117.025.896.783	141.700.762.432	117.025.896.783
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	8.707.730.687	(3.827.810.177)	8.707.730.687	(3.827.810.177)
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	34.061.448.875	48.438.092.475	34.061.448.875	48.438.092.475
22. Chi hoạt động tài chính	47	12.765.057.536	14.785.230.829	12.765.057.536	14.785.230.829
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	21.296.391.339	33.652.861.646	21.296.391.339	33.652.861.646
24. Thu nhập hoạt động khác	52	49.394.756	279.551.195	49.394.756	279.551.195
25. Chi phí hoạt động khác	53	93.600.865	34.691.456	93.600.865	34.691.456
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	(44.206.109)	244.859.739	(44.206.109)	244.859.739
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	55	29.959.915.917	30.069.911.208	29.959.915.917	30.069.911.208
32. Thuế TNDN phải nộp	60	7.460.961.258	7.467.468.202	7.460.961.258	7.467.468.202
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	61	22.498.954.659	22.602.443.006	22.498.954.659	22.602.443.006

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, Ngày 22 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO MINH

Lê Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho 3 tháng năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	31/03/2013	31/12/2012
TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.220.461.305.428	2.029.249.613.334
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	163.277.710.445	180.304.644.425
111	1. Tiền	163.277.710.445	180.304.644.425
112	2. Các khoản tương đương tiền	0	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	979.796.179.428	966.669.802.334
121	1. Đầu tư ngắn hạn	1.169.853.557.228	1.120.320.386.911
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-190.057.377.800	-153.650.584.577
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.043.673.180.376	855.644.388.183
131	1. Phải thu khách hàng	867.050.809.635	730.935.080.408
132	2. Trả trước cho người bán	6.593.222.194	3.177.334.427
135	5. Các khoản phải thu khác	262.733.571.678	255.287.113.228
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-92.704.423.131	-133.755.139.880
140	IV. Hàng tồn kho	4.692.579.210	4.694.795.597
141	1. Hàng tồn kho	4.692.579.210	4.694.795.597
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	29.021.655.969	21.935.982.795
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.409.292.642	1.464.140.946
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	8.756.860.387	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	12.553.160.938
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	18.855.502.940	7.918.680.911
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.560.724.737.078	1.570.644.366.409
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	35.938.299.939	46.242.875.939
218	4. Phải thu dài hạn khác	35.938.299.939	46.242.875.939
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
220	II. Tài sản cố định	440.875.831.190	440.627.722.548
221	1. Tài sản cố định hữu hình	93.070.677.815	93.511.175.932
222	- Nguyên giá	208.509.917.412	206.184.338.836
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-115.439.239.597	-112.673.162.904
227	3. Tài sản cố định vô hình	321.005.616.410	314.292.842.276
228	- Nguyên giá	358.353.451.631	349.435.994.982
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-37.347.835.221	-35.143.152.706
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.799.536.965	32.823.704.340
240	III. Bất động sản đầu tư	26.279.172.147	26.672.063.858
241	- Nguyên giá	27.638.017.517	27.638.017.517
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-1.358.845.370	-965.953.659
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	930.025.802.136	920.711.429.537
251	1. Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.058.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
258	3. Đầu tư dài hạn khác	594.685.783.996	577.360.824.425
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-27.499.291.310	-19.488.704.338
260	V. Tài sản dài hạn khác	127.605.631.666	136.390.274.527
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	122.305.134.662	125.207.254.116
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	0	6.000.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	5.300.497.004	5.183.020.411
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.781.186.042.506	3.599.893.979.743



NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	1.669.604.450.831	1.518.272.303.985
310	I. Nợ ngắn hạn	540.197.722.982	552.809.049.152
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	0	0
312	2. Phải trả người bán	397.511.394.110	334.461.716.392
313	3. Người mua trả tiền trước	58.206.940.409	93.036.463.387
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.540.000.362	23.418.053.967
315	5. Phải trả người lao động	42.369.185.578	49.800.361.467
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.570.202.523	52.092.453.939
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0
330	II. Nợ dài hạn	539.951.706	530.237.066
333	3. Phải trả dài hạn khác	539.951.706	530.237.066
	III. Dự phòng nghiệp vụ	1.128.866.776.143	964.933.017.767
351	1 - Dự phòng phí	874.313.389.315	730.797.339.404
353	3 - Dự phòng bồi thường	116.894.274.592	113.139.717.906
354	4 - Dự phòng dao động lớn	137.659.112.236	120.995.960.457
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.111.581.591.675	2.081.621.675.758
410	I. Vốn chủ sở hữu	2.111.581.591.675	2.081.621.675.758
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc	44.072.906.648	44.072.906.648
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13.771.924.950	13.771.924.950
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	165.252.685.628	135.292.769.711
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.781.186.042.506	3.599.893.979.743

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Phú Thủy



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho 3 tháng năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Quy 1- 2013	Đơn vị tính: đồng Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.959.915.917	88.997.809.407
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	5.576.061.177	23.290.002.740
- Các khoản dự phòng	03	167.300.868.822	135.993.727.667
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(35.543)	4.008.008.759
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.768.610.544)	(207.524.762.718)
- Chi phí lãi vay	06	18.111.647	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	170.086.311.476	44.764.785.855
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(66.113.032.426)	(1.483.197.540)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	2.216.387	(1.180.658.177)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(125.694.573.159)	(101.984.706.155)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	2.957.080.475	(12.767.024.744)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.111.647)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(10.726.474.220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	36.134.987.322	222.416.870
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(125.917.344.088)	(3.749.682.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(108.562.465.660)	(86.904.540.535)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.431.278.108)	(28.592.567.330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.370.000	1.330.302.684
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(357.725.789.013)	(1.603.643.847.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	327.358.502.541	1.484.549.433.540
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.588.912.945)	(27.886.750.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	14.515.449.724	132.321.585.094
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.796.153.938	141.990.504.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	935.496.137	100.068.661.191
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	90.600.000.000	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	90.600.000.000	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(17.026.969.523)	(77.408.150.409)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		180.304.644.425	258.530.906.001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35.543	(790.382.232)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	163.277.710.445	180.304.644.425

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 22 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám đốc



Vũ Thị Dung



Nguyễn Phú Thủy



Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho 3 tháng năm 2013

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
1. TIỀN	163.277.710.445	180.304.644.425
- Tiền mặt tồn quỹ	15.831.804.207	16.251.418.469
- Tiền gửi ngân hàng	158.521.295.757	164.124.284.074
- Tiền đang chuyển	-11.075.389.519	-71.058.118
- Các khoản tương đương tiền	0	0
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN	1.909.821.981.564	1.882.669.053.375
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	979.796.179.428	961.957.623.838
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	930.025.802.136	920.711.429.537
- Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.058.000.000
- Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	152.781.309.450	152.781.309.450
- Đầu tư dài hạn khác	594.685.783.996	577.360.824.425
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-27.499.291.310	-19.488.704.338
3. CÔNG NỢ PHẢI THU	1.043.673.180.376	855.644.388.183
- Phải thu khách hàng	867.050.809.635	730.935.080.408
- Trả trước cho người bán	6.593.222.194	3.177.334.427
- Các khoản phải thu khác:	262.733.571.678	255.287.113.228
- Dự phòng phải thu khó đòi	-92.704.423.131	-133.755.139.880
4. HÀNG TỒN KHO		
<i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	4.692.579.210	4.694.795.597
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		
Phải thu về đầu tư tài chính	35.938.299.939	46.242.875.939
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	26.799.536.965	32.823.704.340
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	122.305.134.662	125.207.254.116
9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	5.300.497.004	5.183.020.411
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	455.718.334.519	427.498.179.779
Phải trả cho người bán	397.511.394.110	334.461.716.392
Người mua trả tiền trước	58.206.940.409	93.036.463.387
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
Thuế GTGT	18.540.000.362	23.418.053.967
Thuế TNDN	28.768.554.364	19.727.740.586
Các khoản phải nộp khác	-12.553.160.938	0
	2.324.606.936	3.690.313.381
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	23.570.202.523	52.092.453.939
13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.128.866.776.143	978.686.990.159
- Dự phòng phí bảo hiểm	874.313.389.315	730.797.339.404
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	116.894.274.592	113.139.717.906
- Dự phòng dao động lớn	137.659.112.236	120.995.960.457

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Năm 2013 - Luỹ Kế VND	Năm 2013 - Quý 1 VND
- Doanh thu bảo hiểm		
- Các khoản giảm trừ	669.604.928.668	669.604.928.668
<i>Chuyển phí nhượng tái</i>	129.091.852.415	129.091.852.415
<i>Hoàn phí & giảm phí</i>	128.159.848.029	128.159.848.029
- Tăng giảm dự phòng phí	932.004.386	932.004.386
- Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	143.516.049.911	143.516.049.911
- Thu khác hoạt động kinh doanh	25.167.603.224	25.167.603.224
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	77.379.507	77.379.507
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	422.242.009.073	422.242.009.073
	34.061.448.875	34.061.448.875

16. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM

- Chi bồi thường bảo hiểm		
- Các khoản giảm trừ	266.913.244.486	266.913.244.486
- Tăng, giảm dự phòng bồi thường	133.725.564.946	133.725.564.946
- Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	3.754.556.686	3.754.556.686
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.663.151.779	16.663.151.779
	118.228.127.949	118.228.127.949

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

141.700.762.432	141.700.762.432
-----------------	-----------------

18. Chi phí hoạt động tài chính

12.765.057.536	12.765.057.536
93.600.865	93.600.865

20. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Lợi nhuận Kế toán

Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế

Lợi nhuận chịu thuế	29.959.915.917	29.959.915.917
---------------------	----------------	----------------

Thuế TNDN phải nộp (25% x 50%)	116.070.886	116.070.886
--------------------------------	-------------	-------------

29.843.845.031	29.843.845.031
----------------	----------------

7.460.961.258	7.460.961.258
---------------	---------------

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu, bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công Nợ	
	31/03/2013	31/12/2012
Đô la Mỹ (USD)	372.430.378.541	197.744.285.067
Đồng EURO (EUR)	6.764.872.512	6.772.121.324
Bảng Anh (GBP)	16.496.930.054	1.104.278.864
Yên Nhật (JPY)	23.977.742	759.126.098
Đồng Singapore (SGD)	535.317.711	0
Won Hàn Quốc (KRW)	4.958.088.818	56.111.611
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)		36.234.949
Đô la Úc (AUD)	15.929.481	

	Tài sản	
	31/03/2013	31/12/2012
Đô la Mỹ (USD)	209.050.747.280	392.030.018.340
Đồng EURO (EUR)	7.537.835.792	5.590.672.090
Bảng Anh (GBP)	6.457.975.132	11.375.363.394
Yên Nhật (JPY)	35.461.935	1.945.748.356
Đồng Singapore (SGD)	1.454.432	195.435.018
Won Hàn Quốc (KRW)	685.776.555	335.287.506
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)	35.474.529	
Đô la Úc (AUD)		2.903.156

Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 15. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

Rủi ro về giá: Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty áp dụng chính sách chỉ được giao dịch với các đối tác có khả năng tín dụng tốt xem như là cách thức giảm nhẹ rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
31/12/2012			
Phải trả người bán	397.511.394.110		397.511.394.110
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	58.206.940.409		58.206.940.409
Dự phòng nghiệp vụ	991.207.663.907	137.659.112.236	1.128.866.776.143
Phải trả dài hạn khác	0	530.237.066	530.237.066
31/12/2011			
Phải trả người bán	497.619.764.328		497.619.764.328
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	61.461.134.178		61.461.134.178
Dự phòng nghiệp vụ	800.669.804.049	168.537.991.921	969.207.795.970
Phải trả dài hạn khác	0	253.058.510	253.058.510

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
31/12/2012			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	979.796.179.428		979.796.179.428
Phải thu khách hàng	867.050.809.635		867.050.809.635
Phải thu khác	262.733.571.678		262.733.571.678
Ký quỹ ngắn hạn	545.157.135		545.157.135
Phải thu dài hạn khác		35.938.299.939	35.938.299.939
Đầu tư tài chính dài hạn		567.186.492.686	567.186.492.686
Ký quỹ dài hạn		5.300.497.004	5.300.497.004

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
31/12/2012			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	966.669.802.334		966.669.802.334
Phải thu khách hàng	730.935.080.408		730.935.080.408
Phải thu khác	255.287.113.228		255.287.113.228
Ký quỹ ngắn hạn	607.012.135		607.012.135
Phải thu dài hạn khác		46.242.875.939	46.242.875.939
Ký quỹ bắt buộc		6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		557.872.120.087	557.872.120.087
Ký quỹ dài hạn		5.183.020.411	5.183.020.411

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng lưu ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm.

Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm và sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

22. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	03 tháng 2013 VNĐ	03 tháng 2012 VNĐ
Thu nhập		
Tiền cho thuê văn phòng từ BMSC	57.460.653	0
Chi phí môi giới trả BMSC	68.498.223	12.570.027

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Lương và các khoản phúc lợi khác	1.627.040.000	1.536.797.000
----------------------------------	---------------	---------------

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, Ngày 22 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thành

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Dạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho 3 tháng năm 2012

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	44.072.906.648	13.771.924.950	135.292.769.711
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trước thuế 2013 tăng trong kỳ						29.959.915.917
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012						-
- Chi các khoản từ LN sau thuế				-	-	-
- Số dư cuối kỳ	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	44.072.906.648	13.771.924.950	165.252.685.628

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Dạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho 3 tháng năm 2012

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD Hữu hình	TSCD vô hình	Tổng cộng
I NGUYỄN GIÁ TSCD								
1 Số dư đầu năm	125.469.174.018	44.963.584.788	64.740.822	30.885.144.627	4.801.694.581	206.184.338.836	349.435.994.982	555.620.333.818
2 Số tăng trong kỳ	0	2.826.422.727	0	57.890.000	46.567.818	2.930.880.545	8.917.456.649	11.848.337.194
<i>Trong đó:</i>								
Mua trong năm		2.826.422.727		57.890.000	46.567.818	2.930.880.545	8.917.456.649	2.930.880.545
Đầu tư XD CB hoàn thành						0		0
Điều chuyển nội bộ						0		0
Tăng khác						0		0
3 Số giảm trong kỳ	0	77.839.091	0	470.222.878	57.240.000	605.301.969	0	605.301.969
<i>Trong đó:</i>								
Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
Thanh lý, nhượng bán		77.839.091		470.222.878	57.240.000	605.301.969		605.301.969
Điều chuyển nội bộ		0		0		0		0
Giảm khác				0		0		0
4 Số dư cuối năm	125.469.174.018	47.712.168.424	64.740.822	30.472.811.749	4.791.022.399	208.509.917.412	358.353.451.631	566.863.369.043
II GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1 Số dư đầu năm	47.741.980.696	35.236.375.713	55.104.335	25.715.805.726	3.923.896.434	112.673.162.904	35.143.152.706	147.816.315.610
2 Khấu hao tăng trong năm	1.819.608.781	865.856.335	555.595	591.343.414	94.014.537	3.371.378.662	2.204.682.515	5.576.061.177
<i>Trong đó:</i>								
Khấu hao trong năm	1.819.608.781	865.856.335	555.595	591.343.414	94.014.537	3.371.378.662	2.204.682.515	5.576.061.177
Tăng do điều chuyển nội bộ						0		0
Tăng khác						0		0
3 Khấu hao giảm trong năm	0	77.839.091	0	470.222.878	57.240.000	605.301.969	0	605.301.969
<i>Trong đó:</i>								
Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
Thanh lý, nhượng bán		77.839.091		470.222.878	57.240.000	605.301.969	0	605.301.969
Giảm do điều chuyển nội bộ		0		0		0	0	0
Giảm khác				0		0	0	0
4 Số dư cuối năm	49.561.589.477	36.024.392.957	55.659.930	25.836.926.262	3.960.670.971	115.439.239.597	37.347.835.221	152.787.074.818
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCD								
Tại ngày đầu năm	77.727.193.322	9.727.209.075	9.636.487	5.169.338.901	877.798.147	93.511.175.932	314.292.842.276	407.804.018.208
Tại ngày cuối năm	75.907.584.541	11.687.775.467	9.080.892	4.635.885.487	830.351.428	93.070.677.815	321.005.616.410	414.076.294.225